CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	34,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**18.1%**	**0.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.83 (Ca)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**8.91 (Ca)** An toàn

DT thuần — *2024*: **1,453** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 218 ▲ 17.6%

LN sau thuế — *2024*: **301** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 26.0 ▲ 9.4%

Z - Score

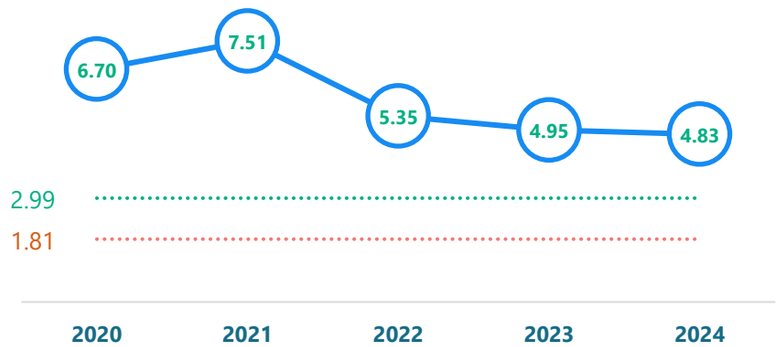

Z'' - Score

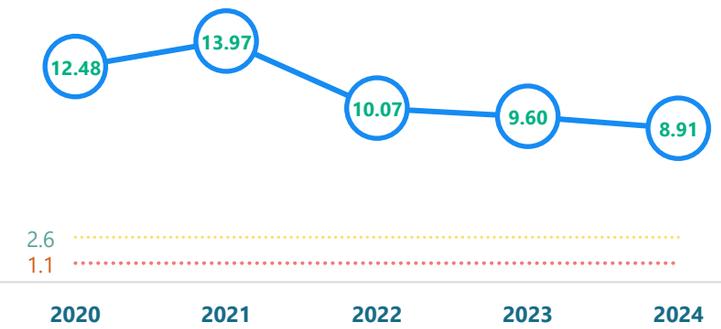

ROE — *2024*: **17.1%**; +/- YoY ▲ 0.3%

ROA — *2024*: **12.9%**

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CDN** năm **2024** đạt **4.83**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.95). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CDN** năm **2024** đạt **8.91**, thấp hơn so với năm 2023 (9.60). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,453** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **301.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.6%** và **tăng 9.45%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)

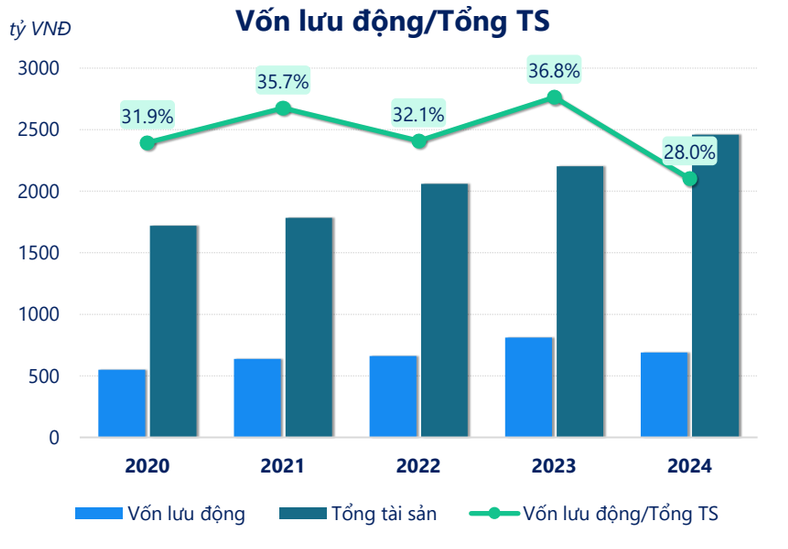

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

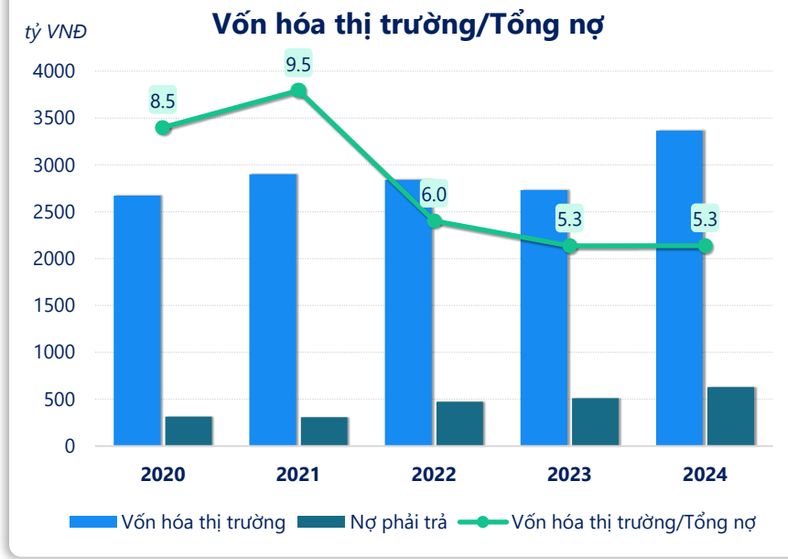

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.35, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

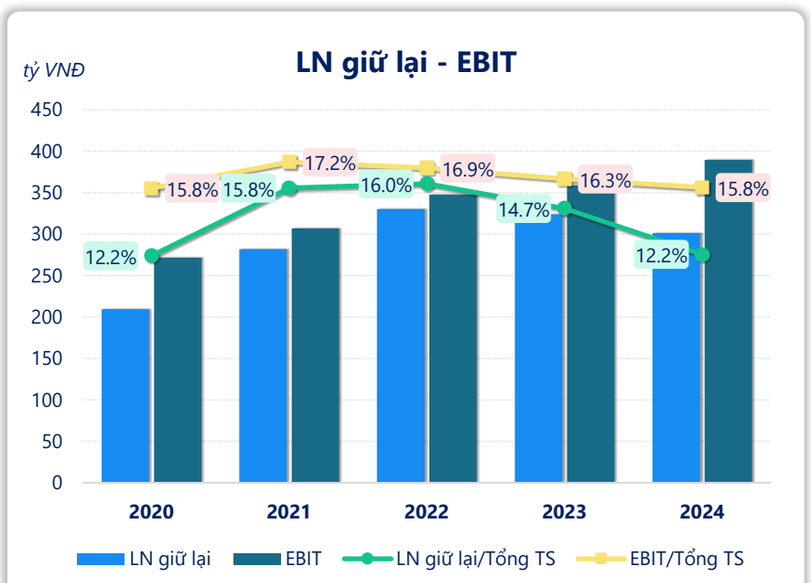

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

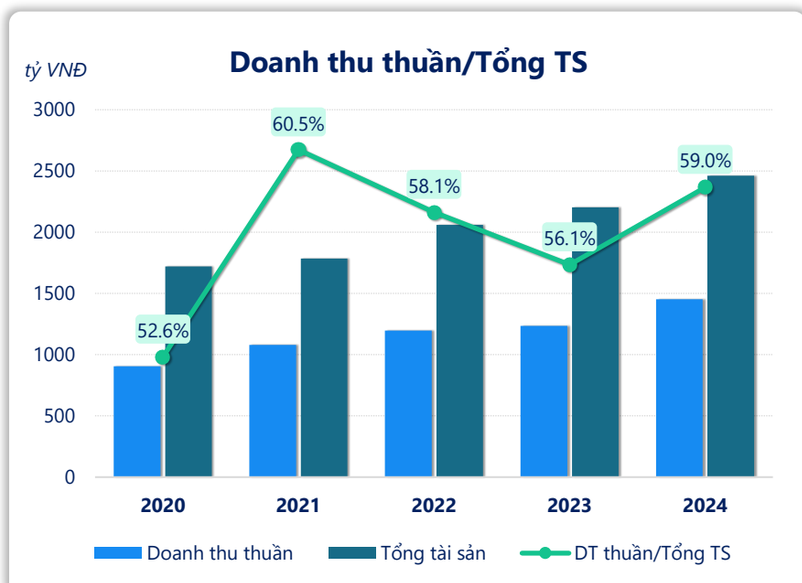

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,460**	**2,202**	**11.7%**
Tài sản ngắn hạn	940	1,032	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	52.3	125	-58.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	595	606	-1.8%
Phải thu ngắn hạn	201	231	-13.3%
Hàng tồn kho	18.0	21.1	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	74.9	48.7	53.8%
Tài sản dài hạn	**1,520**	**1,170**	**29.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,440	985	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.2	143	-70.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	30.8	3.7%
Tài sản dài hạn khác	**5.18**	**12.1**	**-57.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	630	512	23.1%
Nợ ngắn hạn	**251**	**221**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	36.8	51.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	49.7	22.0%
Nợ dài hạn	379	291	30.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	291	30.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,830**	**1,691**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,830**	**1,691**	**8.3%**
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**904**	**1,079**	**1,196**	**1,235**	**1,453**
Giá vốn hàng bán	585	696	734	780	935
Lợi nhuận gộp	**320**	**382**	**462**	**456**	**518**
Doanh thu HĐTC	31.9	32.0	40.4	51.4	35.9
Chi phí TC	15.9	9.93	13.3	15.3	20.1
Chi phí lãi vay	**11.4**	**10.1**	**8.93**	**13.5**	**14.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	9.65	17.1	17.9	19.3
Chi phí QLDN	72.4	91.6	135	131	143
LN thuần từ HĐKD	**258**	**303**	**337**	**343**	**371**
Lợi nhuận khác	1.72	-6.61	1.33	2.65	4.28
LN trước thuế	**260**	**297**	**339**	**345**	**375**
Lợi nhuận sau thuế	**209**	**238**	**272**	**275**	**301**
LNST của CĐ cty mẹ	**209**	**238**	**272**	**275**	**301**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	331	319	319	417
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-100	-136	-262	-208	-458
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	-174	-42.1	-89.0	-32.4
Tiền đầu kỳ	36.5	66.2	87.3	102	125
Lưu chuyển tiền thuần	**29.8**	**21.2**	**14.8**	**22.3**	**-72.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.10	0.28	0.38	0.07
Tiền cuối kỳ	66.2	87.3	102	125	52.3